

Số: 123 /QĐ-UBND

Ngọc Sơn, ngày 31 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố, công khai quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2022
và Quyết toán thu, chi hoạt động tài chính khác năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC SƠN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10/11/2022;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của Hội đồng nhân dân xã Ngọc Sơn, khóa XX kỳ họp thứ 6 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã và quyết toán thu, chi hoạt động tài chính khác năm 2022;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2022 và quyết toán thu, chi hoạt động tài chính khác năm 2022 như sau:

I. Quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2022

STT	Nội dung	Số tiền dự toán giao	Số tiền quyết toán
1	Tổng thu ngân sách năm 2022	3.855.523.939	4.787.723.908
1.1	Các khoản thu xã hưởng 100%	125.961.905	175.926.840
1.2	Các khoản thu xã hưởng tỷ lệ phân chia	27.250.000	156.631.185
1.3	Thu bổ sung cân đối ngân sách xã	3.702.312.034	4.381.172.836
1.4	Thu bổ sung có mục tiêu cho xã	0	971.706.518
1.5	Thu chuyển nguồn năm trước	0	0

STT	Nội dung	Số tiền dự toán giao	Số tiền quyết toán
1.6	Thu hồi khoản chi năm trước	0	7.826.475
1.7	Thu kết dư ngân sách	0	66.166.572
2	Tổng chi ngân sách xã năm 2022	3.855.523.939	4.764.810.226
2.1	Chi đầu tư phát triển	0	379.669.500
2.2	Chi thường xuyên	3.778.627.450	4.252.473.565
2.3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	119.397.945
2.4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	13.269.216
2.5	Dự phòng	76.896.489	0
3	Kết dư chuyển sang năm 2023	0	22.913.682

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

III. Quyết toán thu, chi hoạt động tài chính khác

- Tổng nguồn Quỹ đền ơn, đáp nghĩa năm 2022: 72.235.000 đồng;
Thu năm trước chuyển sang năm 2022: 33.982.000 đồng;
Thu đóng góp quỹ năm 2022: 38.253.000 đồng;
- Tổng số chi tính đến hết ngày 01/01/2023: 63.874.000 đồng;
- Chi hỗ trợ xây dựng nhà ở người có công: 10.000.000 đồng;
- Chi hỗ trợ, thăm hỏi người có công năm 2022: 42.000.000 đồng;
- Chi tọa đàm, gặp mặt dịp 27/7, lễ tết năm 2022: 11.874.000 đồng;
- Số còn lại (tại TGKB) chuyển sang năm 2023: 8.361.000 đồng;

(Có phụ lục Báo cáo quyết toán số 01; 02; 03 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này được đăng trên trang thông tin điện tử của xã Ngọc Sơn; Niêm yết công khai thời gian 30 ngày kể từ ngày 31/7/2023 tại Công sở xã Ngọc Sơn; Công bố tại Hội nghị của Ủy ban nhân dân xã;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Công chức Văn phòng thống kê; Tài chính kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- UBND huyện (B/c);
- ĐU, HĐND xã B/c);
- Phòng TCKH huyện;
- CT, Các PCT xã;
- MTTQ, Đoàn thể;
- Công chức xã;
- Lưu: VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bùi Thị Nhung

TỈNH THANH HÓA
HUYỆN NGỌC LẠC
XÃ NGỌC SƠN

Mẫu biểu số 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)



BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 123 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Sơn)

Phần thu		Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Đơn vị: Đồng
1	Tổng số	3	4	5	6	7	8	9	10	
Tổng số thu	2									
	4.787.723.908			4.787.723.908	Tổng số chi	4.764.810.226			4.764.810.226	
A Tổng số thu cân đối ngân sách	4.787.723.908			4.787.723.908	A Tổng số chi cân đối ngân sách	4.751.541.010			4.751.541.010	
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	175.926.840			175.926.840	1. Chi đầu tư phát triển	379.669.500			379.669.500	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	156.631.185			156.631.185	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-			-	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				3. Chi thường xuyên	4.252.473.565			4.252.473.565	
4. Thu kết dư năm trước	66.166.572			66.166.572	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-				5. Chi chuyển nguồn sang năm sau	119.397.945			119.397.945	
6. Thu từ thu hồi các khoản chi ngân sách năm trước						-			-	
7. Thu viện trợ	-				B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
					C. Chi nộp ngân sách cấp trên	13.269.216			13.269.216	
8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.381.172.836			4.381.172.836						
Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	3.409.466.318			3.409.466.318						
- Bổ sung có mục tiêu	971.706.518			971.706.518						
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)				22.913.682						
- Bội chi = chi - thu				-						
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh 1 (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)					B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) I					

TỈNH THANH HÓA
HUYỆN NGỌC LẶC
XÃ NGỌC SƠN

Mẫu biểu số 08

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 123 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán giao năm 2022	Thu ngân sách xã qua KBNN	Quyết toán thu ngân sách xã	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Tỷ lệ %/Dự toán	
						Thực hiện	Quyết toán
	Tổng thu ngân sách xã năm 2022	3.855.523.939	4.787.723.908	4.787.723.908	932.199.969	124,18%	124,18%
A	Thu ngân sách tại địa bàn	153.211.905	332.558.025	332.558.025	179.346.120	217,06%	217,06%
I	Các khoản xã quản lý thu trực tiếp	125.961.905	175.926.840	175.926.840	49.964.935	139,67%	139,67%
1	Thu phí, lệ phí theo yêu cầu	6.600.000	7.598.000	7.598.000	998.000	115,12%	115,12%
2	Thu thầu quỹ công, đất công ích 5%	112.761.905	144.170.000	144.170.000	31.408.095	127,85%	127,85%
3	Thu hỗ trợ nhà nước thu hồi đất công	-	20.258.840	20.258.840	20.258.840	#DIV/0!	#DIV/0!
4	Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
5	Thu khác	6.600.000	3.900.000	3.900.000	(2.700.000)	59,09%	59,09%
II	Các khoản thu xã và Chi cục thuế thu	27.250.000	156.631.185	156.631.185	129.381.185	574,79%	574,79%
1	Thuế thu nhập cá nhân	10.450.000	97.615.778	97.615.778	87.165.778	934,12%	934,12%
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500.000	4.031.138	4.031.138	3.531.138	806,23%	806,23%
3	Tiền thuê đất	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
4	Thu thuế GTGT và Thuế TNDN	5.400.000	2.808.000	2.808.000	(2.592.000)	52,00%	52,00%
5	Lệ phí trước bạ nhà đất	8.800.000	40.004.350	40.004.350	31.204.350	454,59%	454,59%



STT	Nội dung thu	Dự toán giao năm 2022	Thu ngân sách xã qua KBNN	Quyết toán thu ngân sách xã	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Tỷ lệ %/Dự toán	
						Thực hiện	Quyết toán
6	Thu tiền đấu giá đất, cấp QSD đất		-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Thu tiền phí, lệ phí	2.100.000	12.170.926	12.170.926	10.070.926	579,57%	579,57%
	- Phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	2.100.000	2.500.000	2.500.000	400.000	119,05%	119,05%
	- Phí bảo vệ môi trường	-	9.670.926	9.670.926	9.670.926	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Các loại phí, lệ phí khác	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
8	Thu khác từ thuế	-	993	993	993	#DIV/0!	#DIV/0!
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.702.312.034	4.381.172.836	4.381.172.836	678.860.802	118,34%	118,34%
1	Thu bổ sung cân đối	3.702.312.034	3.409.466.318	3.409.466.318	(292.845.716)	92,09%	92,09%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-	971.706.518	971.706.518	971.706.518	#DIV/0!	#DIV/0!
C	Thu chuyển nguồn năm trước	-	7.826.475	7.826.475	7.826.475	#DIV/0!	#DIV/0!
D	Thu kết dư ngân sách năm trước		66.166.572	66.166.572	66.166.572	#DIV/0!	#DIV/0!

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Sơn)

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2022	Trong đó		Chi ngân sách xã qua KBNN	Trong đó		Quyết toán chi ngân sách xã	Trong đó		Tỷ lệ %/DT	
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Thực hiện	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng năm 2022	3.855.523.939	-	3.778.627.450	4.764.810.226	392.938.716	4.371.871.510	4.761.810.207	392.938.716	4.368.871.491	123,58%	123,51%
1	Chi hoạt động quốc phòng	52.842.433	-	52.842.433	142.647.305	-	142.647.305	142.647.305	-	142.647.305	269,95%	269,95%
2	Chi hoạt an ninh trật tự	30.000.000	-	30.000.000	29.993.800	-	29.993.800	29.993.800	-	29.993.800	99,98%	99,98%
3	Chi Sự nghiệp GD và ĐT	72.000.000	-	72.000.000	70.352.700	-	70.352.700	70.352.700	-	70.352.700	97,71%	97,71%
4	Chi Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
5	Chi Sự nghiệp VH-TT-TDTT	27.712.875	-	27.712.875	166.429.000	100.000.000	66.429.000	166.429.000	100.000.000	66.429.000	600,55%	600,55%
6	Chi Sự nghiệp kinh tế	55.000.000	-	55.000.000	340.373.500	279.669.500	60.704.000	340.373.500	279.669.500	60.704.000	618,86%	618,86%
7	Chi Sự nghiệp môi trường	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	100,00%	100,00%
8	Chi đảm bảo xã hội	144.700.000	-	144.700.000	226.120.966	-	226.120.966	226.120.966	-	226.120.966	156,27%	156,27%
9	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	3.274.172.142	-	3.274.172.142	3.536.725.794	-	3.536.725.794	3.533.725.775	-	3.533.725.775	108,02%	107,93%
9.1	Hội đồng nhân dân xã	284.881.820	-	284.881.820	281.881.801	-	281.881.801	278.881.782	-	278.881.782	98,95%	97,89%
9.2	Ủy ban nhân dân xã	2.001.217.972	-	2.001.217.972	2.259.772.882	-	2.259.772.882	2.259.772.882	-	2.259.772.882	112,92%	112,92%
9.3	Đảng ủy xã (Nguồn NSNN)	381.200.000	-	381.200.000	393.774.609	-	393.774.609	393.774.609	-	393.774.609	103,30%	103,30%
9.4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	164.400.000	-	164.400.000	155.295.449	-	155.295.449	155.295.449	-	155.295.449	94,46%	94,46%
9.5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	127.200.000	-	127.200.000	128.893.995	-	128.893.995	128.893.995	-	128.893.995	101,33%	101,33%
9.6	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	122.100.000	-	122.100.000	122.918.410	-	122.918.410	122.918.410	-	122.918.410	100,67%	100,67%
9.7	Hội Nông dân xã	104.700.000	-	104.700.000	100.434.893	-	100.434.893	100.434.893	-	100.434.893	95,93%	95,93%
9.8	Hội Cựu chiến binh xã	88.472.350	-	88.472.350	93.753.755	-	93.753.755	93.753.755	-	93.753.755	105,97%	105,97%

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2022	Trong đó		Chi ngân sách xã qua KBNN	Trong đó		Quyết toán chi ngân sách xã	Trong đó		Tỷ lệ %/DT	
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Thực hiện	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Chỉ hỗ trợ hoạt động các thôn	96.000.000	-	96.000.000	96.000.000	-	96.000.000	96.000.000	-	96.000.000	100,00%	100,00%
11	Chỉ hỗ trợ công tác viên dân số	9.600.000	-	9.600.000	9.600.000	-	9.600.000	9.600.000	-	9.600.000	100,00%	100,00%
12	Các khoản chi khác	6.600.000	-	6.600.000	3.900.000	-	3.900.000	3.900.000	-	3.900.000	59,09%	59,09%
13	Chi chuyển nguồn sang 2023				119.397.945	-	119.397.945	119.397.945	-	119.397.945		
14	Chi nộp trả NSNN cấp trên				13.269.216	13.269.216	-	13.269.216	13.269.216	-		
15	Dự phòng ngân sách	76.896.489	Đã phân bổ chi công tác phòng, chống dịch bệnh Covid19: 12.090.000 đồng; Chi diễn tập KVPY năm 2022: 64.406.489 đồng.									100,00%

Mẫu biểu số 10

PHỤ LỤC BÁO CÁO NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 123 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Sơn)

STT	Nội dung	Thu năm 2022				Chi năm 2022				Còn lại chuyển sang năm 2023				Đơn vị tính: Đồng
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó					
			Năm trước chuyển sang	Nguồn thực hiện năm 2022		Năm trước chuyển sang	Nguồn thực hiện năm 2022		Chuyển nguồn ngân sách	Chuyển số dư tạm ứng	Chuyển kết dư ngân sách			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Tổng cộng	4.787.723.908	66.166.572	4.721.557.336	4.645.412.281	38.076.003	4.607.336.278	142.311.627	119.397.945	-	22.913.682			
A	Nguồn chi đầu tư	415.852.398	28.357.041	387.495.357	392.938.716	13.269.834	379.668.882	22.913.682	-	-	22.913.682			
I	Vốn ngân sách xã	55.426.000	618	55.425.382	55.426.000	618	55.425.382	-	-	-	-			
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	618	618	-	618	618	-	-	-	-	-			
2	Nguồn thu tăng thu, tiết kiệm chi	55.425.382	-	55.425.382	55.425.382	-	55.425.382	-	-	-	-			
3	Nguồn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Vốn ngân sách cấp	360.426.398	28.356.423	332.069.975	337.512.716	13.269.216	324.243.500	22.913.682	-	-	22.913.682			
	Nguồn hỗ trợ đường BTXM các thôn	15.916.500	-	15.916.500	15.916.500	-	15.916.500	-	-	-	-			
2	Nguồn hỗ trợ thường nông thôn mới	110.000.000	-	110.000.000	110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-			
3	Nguồn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	28.356.423	28.356.423	-	13.269.216	13.269.216	-	15.087.207	-	-	-			
4	Nguồn hỗ trợ xử lý nợ xây dựng cơ bản	198.327.000	-	198.327.000	198.327.000	-	198.327.000	-	-	-	15.087.207			
5	Nguồn thu hồi các khoản chi đầu tư năm trước	7.826.475	-	7.826.475	-	-	-	7.826.475	-	-	-			
B	Nguồn chi thường xuyên	4.371.871.510	37.809.531	4.334.061.979	4.252.473.565	24.806.169	4.227.667.396	119.397.945	119.397.945	-	-			
I	Dự toán giao đầu năm 2022	3.562.678.223	-	3.562.678.223	3.540.308.178	-	3.540.308.178	22.370.045	22.370.045	-	-			
	- Sự nghiệp kinh tế	55.000.000	-	55.000.000	48.404.000	-	48.404.000	6.596.000	6.596.000	-	-			
	- Sự nghiệp môi trường	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	-			
	- Sự nghiệp văn hóa, thông tin	27.712.875	-	27.712.875	26.429.000	-	26.429.000	1.283.875	1.283.875	-	-			
	- Sự nghiệp giáo dục	72.000.000	-	72.000.000	70.352.700	-	70.352.700	1.647.300	1.647.300	-	-			
	- Đảm bảo xã hội	144.700.000	-	144.700.000	131.864.966	-	131.864.966	12.835.034	12.835.034	-	-			
	- QLNN, Đảng, đoàn thể	3.089.626.426	-	3.089.626.426	3.089.626.407	-	3.089.626.407	19	19	-	-			
	- Quốc phòng	52.842.433	-	52.842.433	52.842.433	-	52.842.433	-	-	-	-			
	- An ninh trật tự	30.000.000	-	30.000.000	29.993.800	-	29.993.800	6.200	6.200	-	-			
	- Chi khác	3.900.000	-	3.900.000	3.900.000	-	3.900.000	-	-	-	-			
	- Dự phòng ngân sách	76.896.489	-	76.896.489	76.894.872	-	76.894.872	1.617	1.617	-	-			
2	Dự toán bổ sung có mục tiêu năm 2022	647.463.018	-	647.463.018	639.463.018	-	639.463.018	8.000.000	8.000.000	-	-			
3	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên năm trước	14.843.299	14.843.299	-	14.843.299	14.843.299	-	-	-	-	-			
4	Nguồn tăng thu ngân sách để chi khác	55.178.836	9.962.870	45.215.966	41.203.070	9.962.870	31.240.200	13.975.766	13.975.766	-	-			
	Trong đó: Tăng thu từ thuế, phí, lệ phí	44.876.357	5.572.870	39.303.487	36.813.070	5.572.870	31.240.200	8.063.287	8.063.287	-	-			
	Tăng thu tại xã	10.302.479	4.390.000	5.912.479	4.390.000	4.390.000	-	5.912.479	5.912.479	-	-			
5	Nguồn tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương	91.708.134	13.003.362	78.704.772	16.656.000	-	16.656.000	75.052.134	75.052.134	-	-			